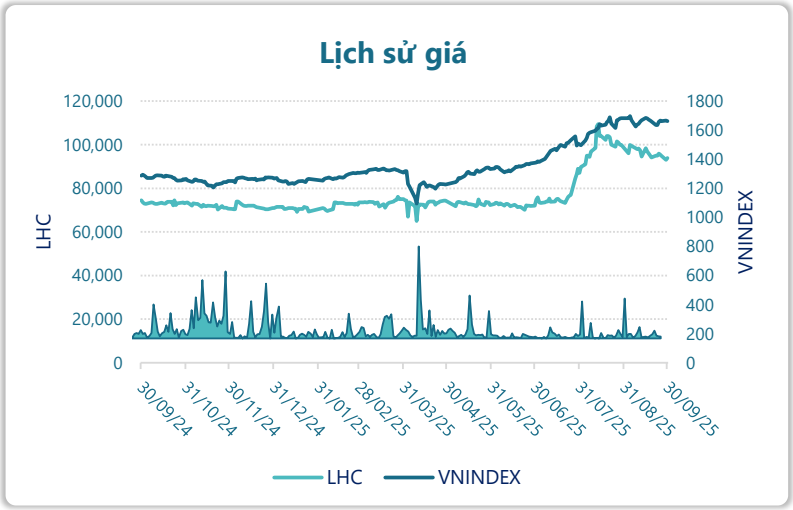
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**93,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	109,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	65,000
SL cổ phiếu LH	14,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,990
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,351
P/E	9.5
EPS	9,919

DT thuần

Q3/25

324

tỷ VNĐ

QoQ: ▼103| -24.1%

YoY: ▲ 43.0| 15.4%

LN sau thuế

Q3/25

28.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼30.7| -51.7%

YoY: ▲ 10.8| 60.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

11.7%

+/- YoY: ▲ 3.2%

DT thuần

9T 2025

1,066

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 253| 31.0%

LN sau thuế

9T 2025

133

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 69.9| 111%

ROE

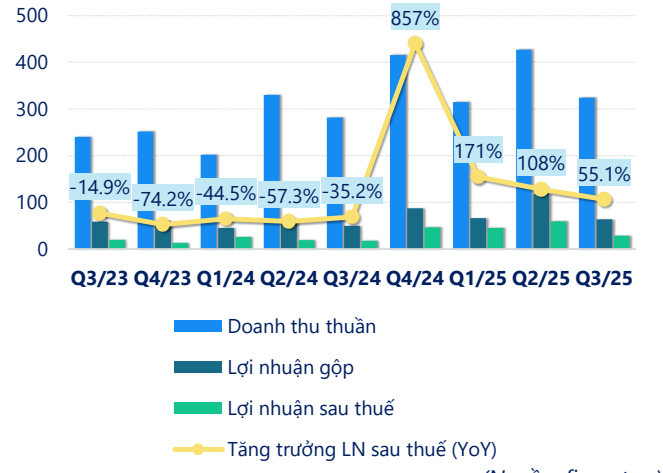
Q3/25

18.6%

+/- YoY: ▲ 11.9%

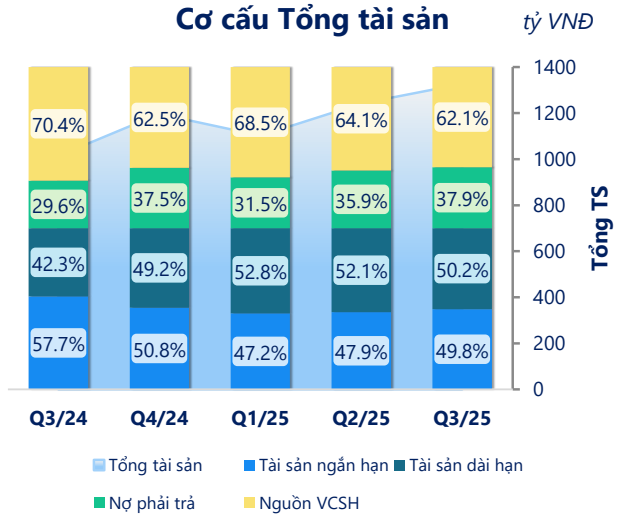
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



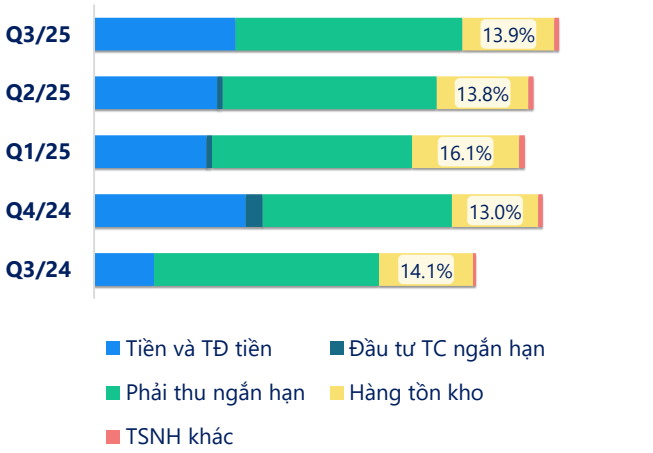
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



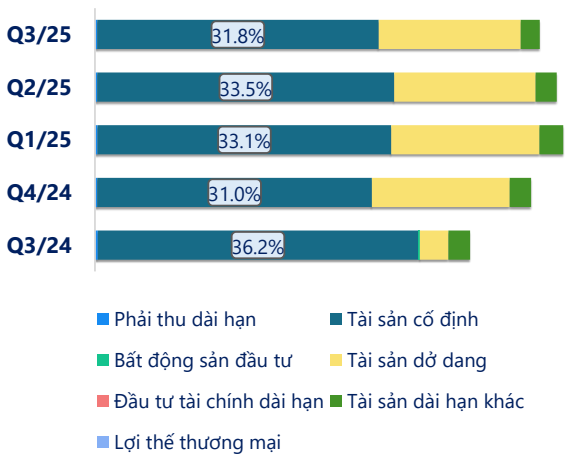
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



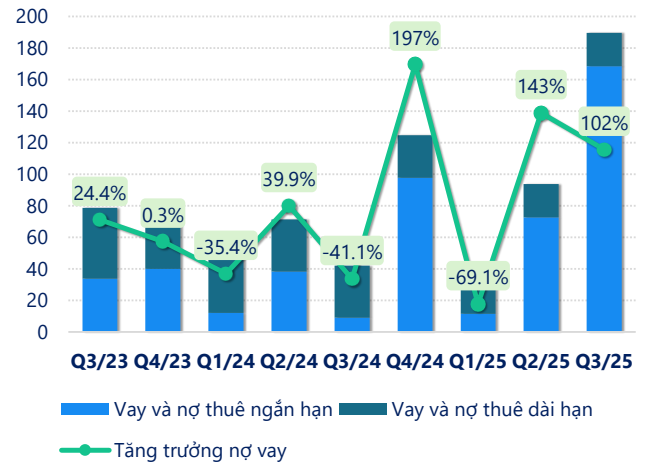
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



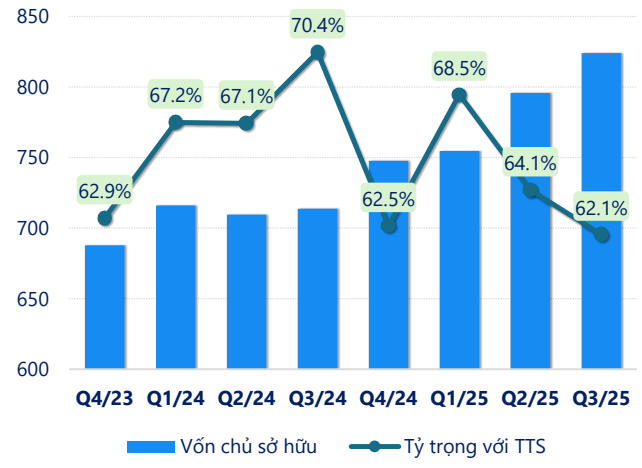
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



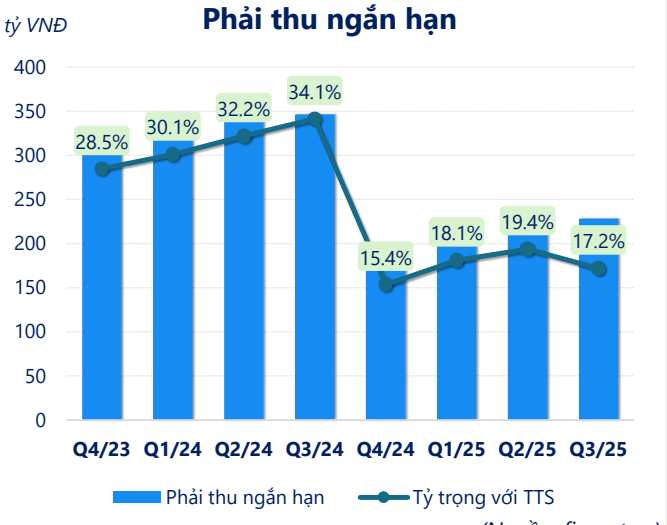
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



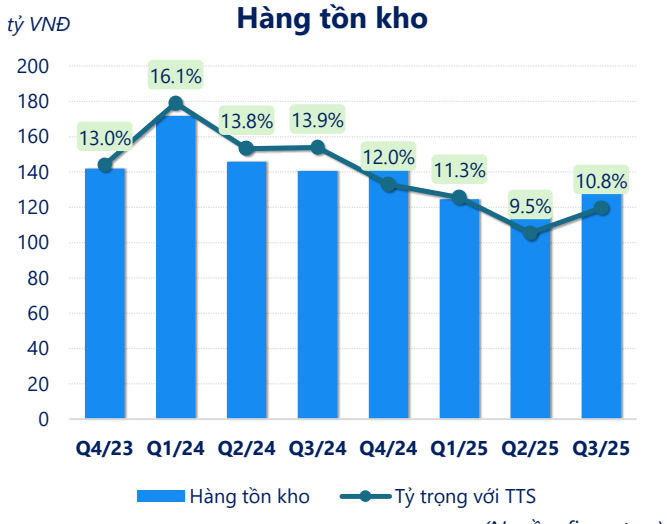
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



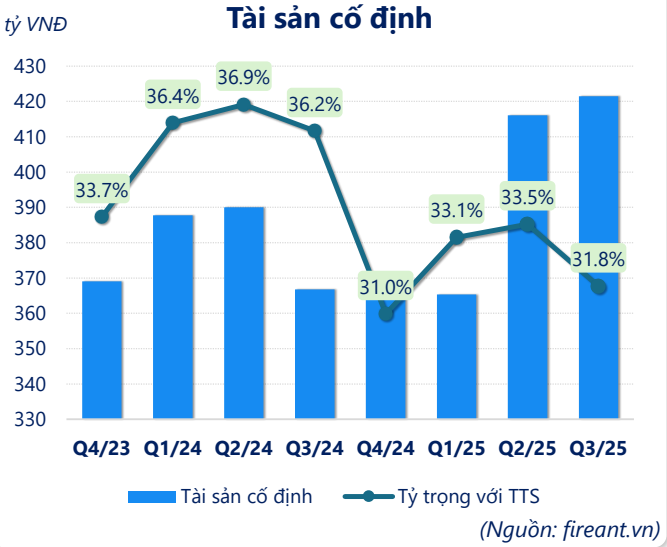
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



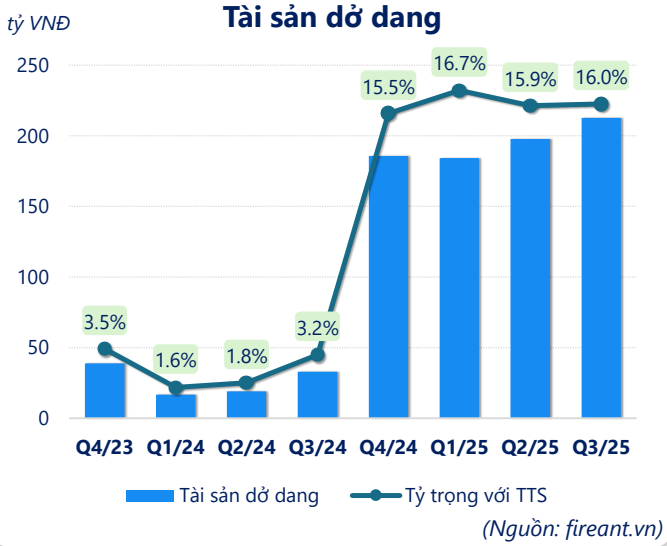
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



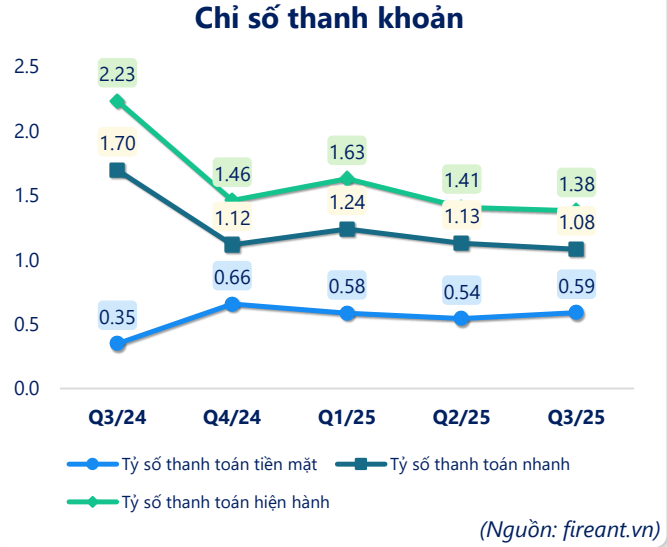
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



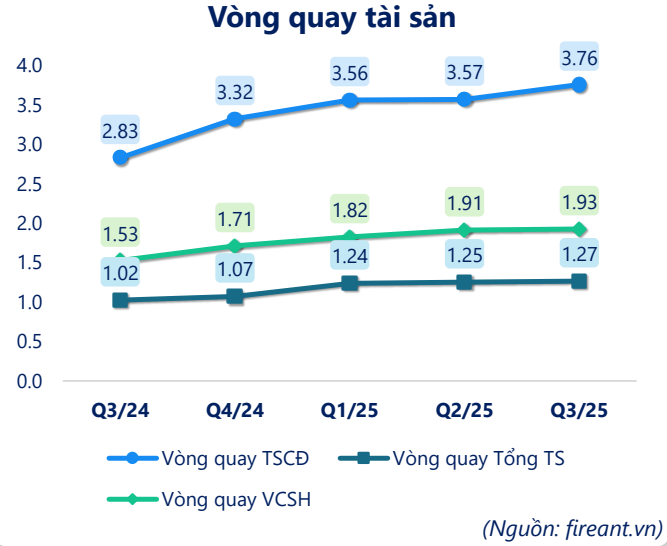
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,014**	**1,196**	**1,102**	**1,241**	**1,327**
Tài sản ngắn hạn	**585**	**607**	**520**	**594**	**661**
Tiền và tương đương tiền	91.3	273	186	230	282
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	346	184	200	241	228
Hàng tồn kho	140	143	124	118	143
Tài sản ngắn hạn khác	6.91	7.55	9.64	6.14	7.46
Tài sản dài hạn	**429**	**589**	**582**	**647**	**666**
Phải thu dài hạn	3.15	3.20	3.21	3.21	3.21
Tài sản cố định	367	371	365	416	421
Bất động sản đầu tư	1.68	0	0	0	0
Tài sản dở dang	32.8	186	184	198	213
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	24.8	29.2	29.4	29.6	28.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**300**	**448**	**348**	**445**	**503**
Nợ ngắn hạn	**262**	**416**	**319**	**423**	**479**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.03	97.7	11.6	72.7	169
Phải trả người bán ngắn hạn	56.1	91.4	69.5	58.1	39.3
Nợ dài hạn	38.3	32.3	28.4	22.4	23.4
Vay và nợ thuê dài hạn	33.0	27.0	27.0	21.0	21.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**714**	**748**	**755**	**796**	**824**
Vốn chủ sở hữu	**714**	**748**	**755**	**796**	**824**
Vốn điều lệ	144	144	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)